

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	5283000000	5283000000	2551515754	2551515754	48.3	48.3
I	Các khoản thu 100%	1160000000	1160000000	216050000	216050000	18.63	18.63
1	Phí, lệ phí	310000000	310000000	11793000	11793000	38.04	38.04
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	750000000	750000000	9812000	9812000	13.08	13.08
	Thu từ quỹ đất công ích			9812000	9812000		
	Thu từ hoa lợi công sản trên đất công						
	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	100000000	100000000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	780000000	780000000	329910754	329910754	422.96	422.96
1	Các khoản thu phân chia	660000000	660000000	8387000	8387000	12.71	12.71
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	110000000	110000000				
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	50000000	50000000				
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	500000000	500000000	8387000	8387000	16.77	16.77
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	120000000	120000000	321523754	321523754	2679.36	2679.36
21	Thu tiền sử dụng đất			3179000000	3179000000		
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	80000000	80000000	3482499	3482499	43.53	43.53
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	40000000	40000000	141255	141255	3.53	3.53
27	Thuế tiêu thu đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			1000000000	1000000000		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	50890000000	50890000000	21000000000	21000000000	41.27	41.27
	Thu bổ sung có mục tiêu			12000000000	12000000000		
1	Thu bổ sung cân đối	50890000000	50890000000	9000000000	9000000000	17.69	17.69